



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng (Cơ sở 1)
Laboratory:	Faculty Medical Test - Image Diagnostics - Functional Exploration (Location 1)
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Lào Cai
Organization:	Lao Cai's center for disease control
Số hiệu/ Code:	VILAS 536
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh
Field:	Chemical, Biological
Người quản lý/ Laboratory manager:	Lại Mạnh Hùng
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / 08 / 2025 đến ngày 14 / 11 / 2026
Địa chỉ/Address:	Số 496 Đường Hòa Bình, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai No. 496 Hoa Binh street, Yen Bai ward, Lao Cai province
Địa điểm/ Location:	Số 496 Đường Hòa Bình, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai No. 496 Hoa Binh street, Yen Bai ward, Lao Cai province
Điện thoại/ Tel:	02163 852 519
Email:	xetnghiemdpyb@gmail.com
Website:	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr's) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	7 mg/L	TCVN 6194:1996
2.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titration method</i>	8 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130 B : 2022
4.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	9 TCU	TCVN 6185:2015
5.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,8 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
6.		Xác định tổng chất rắn hòa tan ở 180 °C <i>Determination of total Dissolved Solids Dried at 180 °C</i>	7 mg/L	SMEWW 2450 C : 2022
7.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp sử dụng Bari clorua <i>Determination of Sulfate content Method using barium chloride</i>	2,0 mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E : 2022
8.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ B : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp đo màu sử dụng N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine <i>Determination of free chlorine and total chlorine content Colorimetric method using N,N- dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,08 mg/L	TCVN 6225-2:2021
10.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử Phenantrolin <i>Determination of Iron content. Spectrometric method using regents Phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
11.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Nitrite content. Molecular absorption spectrometry method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
12.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using Sulfosalixilic acid</i>	0,05 mg/L	TCVN 6180:1996
13.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
14.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Ammonia content Molecular absorption spectrometry method</i>	0,02 mg N-NH ₃ /L	SMEWW 4500 NH ₃ F : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dung Metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,008 mg/L	TCVN 6637:2000
16.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Fluoride content</i>	0,4 mg F/L	SMEWW 4500 F.D : 2022
17.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	3 mg O ₂ /L	SMWW 5220 B4b : 2022
18.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	8 mg/L	TCVN 6625:2000
19.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo quang <i>Determination of Phosphorus content Photometric method</i>	0,4 mg P/L	TCVN 6202:2008
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite <i>Determination of Copper (Cu) content Electrothermal Atomic absorption spectrometry method</i>	0,7 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite <i>Determination of Lead (Pb) content. Electrothermal Atomic absorption spectrometry method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
22.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Arsenic content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	2 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
23.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Manganese content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
24.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Cadmium conten Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,13 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
25.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Chromium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Antimony content - Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	2 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
27.	Rượu chưng cất, rượu vang <i>Distilled liquor, Wine</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol</i>	1 %	TCVN 8008:2009
28.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquor</i>	Xác định hàm lượng aldehyt Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of aldehydes content Gas chromatography method</i>	7 mg/L	SOP-C-54 :2020
29.		Xác định hàm lượng metanol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of methanol content Gas chromatography method</i>	8 mg/L	TCVN 8010:2009
30.		Xác định hàm lượng furfural Phương pháp đo quang <i>Determination of furfural content Photometric method</i>	0,6 mg/L	TCVN 7886:2009
31.		Xác định độ axit <i>Determination of acidity</i>	9 mg/L	TCVN 8012:2009
32.		Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of Extract content</i>	5 mg/L	AOAC 920.47
33.	Nước chấm <i>Sauce</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Charpentier Volhard <i>Determination of chloride content Charpentier Volhard method</i>	0,5 g/L	TCVN 3701:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Nước chấm <i>Sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	20 mg/L	TCVN 3706: 1990
35.		Xác định hàm lượng Nitơ toàn phần Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,2 g(N) /L	TCVN 3705 -1990
36.	Chè <i>Tea</i>	Xác định tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	0,2 %	TCVN 5611:2007
37.		Xác định hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of loss in mass at 103°C</i>	0,6 %	TCVN 5613:2007
38.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy <i>Determination of moisture content Oven-drying method</i>	0,6 %	TCVN 9934:2013
39.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,2 %	TCVN 9939:2013
40.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of nitrogen content</i>	0,3 g/kg	TCVN 8134:2009
41.	Môi trường xung quanh <i>Ambient environment</i>	Xác định độ ồn (x) <i>Measurement of environmental noise</i>	(40 ~ 120) dbA	TCVN 7878-1,2:2018
42.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định độ ẩm không khí (x) <i>Determination of the air humidity</i>	(40 ~ 80) %	TCVN 5508 : 2009
43.		Xác định nhiệt độ không khí (x) <i>Determination of air temperature</i>	(10 ~ 30)°C	TCVN 5508 : 2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Phương pháp xác định tốc độ gió (x) <i>Methods of determining wind speed</i>	Đền/to: 5m/s	TCVN 5508 : 2009
45.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquor</i>	Xác định hàm lượng Ethyl acetat trong rượu Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Ethyl acetat in alcohol</i> <i>Gas chromatography method</i>	9 mg/L	SOP-C-56:2020
46.	Nước giải khát, sản phẩm thịt <i>Beverage, meat products</i>	Xác định hàm lượng Benzoic trong nước giải khát và sản phẩm thịt Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Benzoic in beverage and meat products</i> <i>High performance liquid chromatography method</i>	89 mg/L (kg)	SOP-C-61:2020
47.	Nước giải khát <i>beverage</i>	Xác định hàm lượng Saccharin trong nước giải khát Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Saccharin in beverage</i> <i>High performance liquid chromatography method</i>	72 mg/L	EN 1379:1996
48.		Xác định phẩm màu trong nước giải khát Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of coloring in beverage</i> <i>High performance liquid chromatography method</i>	67 mg/L	SOP-C-60:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 536**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1 trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Vitamin B1 in Health protection food High performance liquid chromatography method</i>	4 mg/kg	SOP-C-57:2020
50.		Xác định hàm lượng Vitamin A trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Vitamin A in Health protection food High performance liquid chromatography method</i>	40 mg/kg	SOP-C-58:2020

Chú thích/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam Standard*
- SOP-C-: *Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*
- x: *Phép thử thực hiện tại hiện trường/ On site test*
- Ref: *Tham khảo/ Reference*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 536****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019
3.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite reducing anaerobes Method by membrane filtration</i>	10 CFU/ 250 mL	TCVN 6191-2:1996
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Method by membrane filtration</i>	10 CFU/ 250 mL	TCVN 8881:2011
5.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci. Method by membrane filtration</i>	1 CFU/ 250 mL	TCVN 6189-2:2009
6.	Cá, rau trộn, bún, Thịt, bánh mỳ <i>Fish, salad, noodle, meat, bread</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most Probable Number technique (MPN)</i>	3 MPN/1 g 0,3 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Cá, rau trộn, bún, Thịt, bánh mỳ <i>Fish, salad, noodle, meat, bread</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most Probable Number technique (MPN)</i>	3 MPN/g 0,3 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
8.	Rượu, bún, bánh ngọt, chè, tinh bột <i>Liquor, noodle, pastry, tea, starch</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833.1.2013.Amd 2022)
9.	Thịt, chả cá, bún, bánh mỳ, rau trộn <i>Meat, fried fish, noodle, bread, salad</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker. <i>Enumeration of coagulase- positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2021)
10.	Thịt, rau, cá, kem <i>Meat, vegetable, fish, ice cream</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	-	ISO 6579- 1:2017/Amd.1:2020(E)
11.	Rượu, bún, bánh ngọt, chè, tinh bột	Định lượng nấm men Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/g	TCVN 8275-1,2:2010
12.	Liquor, noodle, pastry, tea, starch	Định lượng nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of moulds</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/g	TCVN 8275-1,2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

- Trường hợp Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lào Cai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lào Cai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Lao Cai's center for disease control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*